

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 82-PX Cơ điện - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		165	68.973,0	72.231.030				6	1.375.655						73.606.685	2.861.800	536.900	358.200	736.000	330.000				4.822.900	68.783.785		
1	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	6.690.000	26	13.858,0	14.512.601				1	257.308						14.769.909	535.300	100.400	67.000	147.700	55.000				905.400	13.864.509		
2	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	6.261.000	31	13.237,0	13.862.267				1	240.808						14.103.075	500.900	94.000	62.700	141.000	55.000				853.600	13.249.475		
3	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	5.990.000	28	11.956,0	12.520.757				1	230.385						12.751.142	479.300	89.900	60.000	127.500	55.000				811.700	11.939.442		
4	HL-00598	Vũ Huy Anh	5.990.000	31	13.237,0	13.862.267				1	230.385						14.092.652	479.300	89.900	60.000	140.900	55.000				825.100	13.267.552		
5	HL-01390	Nguyễn Văn Thề	5.154.000	23	9.821,0	10.284.908				1	198.231						10.483.139	412.400	77.400	51.600	104.800	55.000				701.200	9.781.939		
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.682.000	26	6.864,0	7.188.230				1	218.538						7.406.768	454.600	85.300	56.900	74.100	55.000				725.900	6.680.868		
2	26	Tổ gác cửa lò		90	16.500,0	17.220.150				3	599.076						17.819.226	1.246.200	233.800	156.000	178.200	165.000				1.979.200	15.840.026		
7	HL-00210	Lương Viết Đào	5.612.000	30	5.500,0	5.740.050				1	215.846						5.955.896	449.000	84.200	56.200	59.600	55.000				704.000	5.251.896		
8	HL-00329	Tổng Công Báo	4.982.000	30	5.500,0	5.740.050				1	191.615						5.931.665	398.600	74.800	49.900	59.300	55.000				637.600	5.294.065		
9	HL-00339	Vũ Văn Kiêm	4.982.000	30	5.500,0	5.740.050				1	191.615						5.931.665	398.600	74.800	49.900	59.300	55.000				637.600	5.294.065		
3	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		71	18.282,0	20.228.000				3	553.385					103.800	20.885.185	1.151.200	215.900	144.000	208.800	165.000				1.884.900	19.000.285		
10	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.186.000	19	5.282,0	5.844.235				1	199.462						6.043.697	414.900	77.800	51.900	60.400	55.000				660.000	5.383.697		
11	HL-02977	Đào Thị Bích	4.825.000	26	6.500,0	7.191.883				1	185.577					51.900	7.429.360	386.100	72.400	48.300	74.300	55.000				636.100	6.793.260		
12	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.377.000	26	6.500,0	7.191.882				1	168.346					51.900	7.412.128	350.200	65.700	43.800	74.100	55.000				588.800	6.823.328		
4	66	Tổ bơm nước		117	38.199,0	37.248.000		2	398.923	4	836.540	293.000					38.776.463	1.740.100	326.300	217.700	387.800	220.000				2.891.900	35.884.563		
13	HL-00102	Bùi Văn Bắc	5.186.000	26	5.681,0	5.539.566				1	199.462						5.739.028	414.900	77.800	51.900	57.400	55.000				657.000	5.082.028		
14	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	5.186.000	31	12.641,0	12.326.290		2	398.923	1	199.462	293.000					13.217.675	414.900	77.800	51.900	132.200	55.000				731.800	12.485.875		
15	HL-01087	Hoàng Minh Phước	5.186.000	31	12.643,0	12.328.241				1	199.462						12.527.703	414.900	77.800	51.900	125.300	55.000				724.900	11.802.803		
16	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	6.192.000	29	7.234,0	7.053.903				1	238.154						7.292.057	495.400	92.900	62.000	72.900	55.000				778.200	6.513.857		
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		87	25.500,0	26.612.960		5	997.308	3	579.386						28.189.654	1.205.300	226.000	150.700	282.000	165.000	569.000		416.000	3.014.000	25.175.654		
17	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	5.186.000	25	7.100,0	7.409.883		5	997.308	1	199.462						8.606.653	414.900	77.800	51.900	86.100	55.000	343.000		416.000	1.444.700	7.161.953		
18	HL-01333	Nguyễn Văn Hoàn	4.939.000	31	9.060,0	9.455.428				1	189.962						9.645.390	395.200	74.100	49.400	96.500	55.000	226.000			896.200	8.749.190		
19	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	4.939.000	31	9.340,0	9.747.649				1	189.962						9.937.611	395.200	74.100	49.400	99.400	55.000				673.100	9.264.511		
6	74	Tổ giặt sấy		414	81.610,0	74.508.630		14	2.730.538	16	3.097.735					539.700	80.876.603	6.443.600	1.209.300	806.500	808.700	880.000	969.000			11.117.100	69.759.503		
20	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.141.000	29	5.648,0	5.156.534				1	197.731					33.300	5.387.565	411.300	77.200	51.500	53.900	55.000				648.900	4.738.665		
21	HL-00610	Lê Thị Phương	4.896.000	28	5.538,0	5.056.106				1	188.308					33.900	5.278.314	391.700	73.500	49.000	52.800	55.000				622.000	4.656.314		
22	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	5.141.000	21	4.251,0	3.881.095		8	1.581.846	1	197.731					34.700	5.695.372	411.300	77.200	51.500	57.000	55.000				652.000	5.043.372		
23	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	4.896.000	28	5.467,0	4.991.284				1	188.308					33.400	5.212.992	391.700	73.500	49.000	52.100	55.000				621.300	4.591.692		
24	HL-01061	Dương Thị Hường	4.896.000	28	5.443,0	4.969.372				1	188.308					33.300	5.190.980	391.700	73.500	49.000	51.900	55.000	705.000			1.326.100	3.864.880		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g	Điểm	Lương		Côn g	Lương	Côn g	Lương			Cô ng	Lương			BHXX	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung CƯ	Tiền ăn DV				
25	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	4.896.000	26	5.256,0	4.798.644		2	376.615	1	188.308					34.600	5.398.167	391.700	73.500	49.000	54.000	55.000				623.200	4.774.967	
26	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.141.000	26	5.218,0	4.763.951				1	197.731					34.400	4.996.082	411.300	77.200	51.500	50.000	55.000				645.000	4.351.082	
27	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.141.000	25	4.886,0	4.460.840				1	197.731					33.500	4.692.071	411.300	77.200	51.500	46.900	55.000				641.900	4.050.171	
28	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.141.000	27	5.392,0	4.922.810		2	395.462	1	197.731					34.200	5.550.203	411.300	77.200	51.500	55.500	55.000				650.500	4.899.703	
29	HL-01301	Từ Thị Choong	4.896.000	29	5.827,0	5.319.958				1	188.308					34.400	5.542.666	391.700	73.500	49.000	55.400	55.000				624.600	4.918.066	
30	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.141.000	27	5.291,0	4.830.599				1	197.731					33.500	5.061.830	411.300	77.200	51.500	50.600	55.000				645.600	4.416.230	
31	HL-01366	Vũ Thị Hiền	4.896.000	22	4.261,0	3.890.225		2	376.615	1	188.308					33.200	4.488.348	391.700	73.500	49.000	44.900	55.000	264.000			878.100	3.610.248	
32	HL-01369	Vì Thị Hường	4.896.000	18	3.407,0	3.110.537				1	188.308					32.400	3.331.245	391.700	73.500	49.000	33.300	55.000				602.500	2.728.745	
33	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.141.000	25	4.878,0	4.453.536				1	197.731					33.400	4.684.667	411.300	77.200	51.500	46.800	55.000				641.800	4.042.867	
34	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.141.000	27	5.194,0	4.742.039				1	197.731					32.900	4.972.670	411.300	77.200	51.500	49.700	55.000				644.700	4.327.970	
35	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.141.000	28	5.653,0	5.161.100				1	197.731					34.600	5.393.431	411.300	77.200	51.500	53.900	55.000				648.900	4.744.531	
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		456	108.871,0	113.622.726		20	3.710.231	16	3.097.775					273.300	120.704.032	6.444.300	1.208.400	805.900	1.207.200	880.000	229.000		364.000	11.138.800	109.565.232	
36	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.186.000	29	6.480,0	6.762.823				1	199.462					43.700	7.005.985	414.900	77.800	51.900	70.100	55.000				669.700	6.336.285	
37	HL-00658	Trần Văn Đức	5.186.000	31	7.630,0	7.963.015				1	199.462						8.162.477	414.900	77.800	51.900	81.600	55.000				681.200	7.481.277	
38	HL-00796	Phạm Văn Vóc	4.939.000	29	7.100,0	7.409.883				1	189.962						7.599.845	395.200	74.100	49.400	76.000	55.000				649.700	6.950.145	
39	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.186.000	27	6.232,0	6.503.999				1	199.462					45.200	6.748.661	414.900	77.800	51.900	67.500	55.000				667.100	6.081.561	
40	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	4.939.000	31	7.440,0	7.764.722		4	759.846	1	189.962					47.000	8.761.530	395.200	74.100	49.400	87.600	55.000				661.300	8.100.230	
41	HL-01090	Vũ Thị Thương	4.939.000	31	7.447,0	7.772.028				1	189.962					47.000	8.008.990	395.200	74.100	49.400	80.100	55.000				653.800	7.355.190	
42	HL-01585	Trần Anh Cường	5.186.000	27	5.704,0	5.952.954				1	199.462						6.152.416	414.900	77.800	51.900	61.500	55.000				661.100	5.491.316	
43	HL-01997	Cao Văn Vê	4.939.000	28	6.465,0	6.747.168				1	189.962						6.937.130	395.200	74.100	49.400	69.400	55.000				643.100	6.294.030	
44	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.445.000	31	7.120,0	7.430.756				1	209.423					44.900	7.685.079	435.700	81.700	54.500	76.900	55.000				703.800	6.981.279	
45	HL-02056	Phạm Viết Chính	5.186.000	31	7.899,0	8.243.756				1	199.462						8.443.218	414.900	77.800	51.900	84.400	55.000				684.000	7.759.218	
46	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.186.000	30	6.980,0	7.284.645		3	598.385	1	199.462					45.500	8.127.992	414.900	77.800	51.900	81.300	55.000				680.900	7.447.092	
47	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	4.939.000	29	7.242,0	7.558.081				1	189.962						7.748.043	395.200	74.100	49.400	77.500	55.000				651.200	7.096.843	
48	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	4.939.000	29	6.090,0	6.355.801				1	189.962						6.545.763	395.200	74.100	49.400	65.500	55.000				639.200	5.906.563	
49	HL-05807	Trần Văn Thủy	4.939.000	22	5.863,0	6.118.893				1	189.962						6.308.855	395.200	74.100	49.400	63.100	55.000				636.800	5.672.055	
50	HL-06239	Phạm Đăng Độ	4.704.000	22	6.374,0	6.652.196		10	1.809.231	1	180.923						8.642.350	376.400	70.600	47.100	86.400	55.000	229.000		364.000	1.228.500	7.413.850	
51	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	4.704.000	29	6.805,0	7.102.006		3	542.769	1	180.923						7.825.698	376.400	70.600	47.100	78.300	55.000				627.400	7.198.298	
8	76	Tổ nhà đèn		293	73.618,0	78.008.000		16	3.067.885	12	2.403.504	293.000	293.000	2	1.000.000	549.400	85.614.789	4.979.900	933.800	622.900	856.300	660.000				8.052.900	77.561.889	
52	HL-00415	Vũ Thị Thủy Dung	5.445.000	25	6.518,0	6.906.682				1	209.423	293.000		2	1.000.000	51.800	8.460.905	435.700	81.700	54.500	84.600	55.000				711.500	7.749.405	
53	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.186.000	22	5.348,0	5.666.913		3	598.385	2	398.923		293.000			48.300	7.005.521	414.900	77.800	51.900	70.100	55.000				669.700	6.335.821	
54	HL-00748	Lê Thị Chung	5.186.000	29	7.324,0	7.760.746				1	199.462					50.200	8.010.408	414.900	77.800	51.900	80.100	55.000				679.700	7.330.708	
55	HL-00758	Bùi Thị Thu	4.939.000					13	2.469.500								2.469.500	395.200	74.100	49.400	24.700	55.000				598.400	1.871.100	
56	HL-00759	Trần Thị Chi	5.186.000	28	7.086,0	7.508.553				1	199.462					50.300	7.758.315	414.900	77.800	51.900	77.600	55.000				677.200	7.081.115	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g	Điểm	Lương		Côn g	Lương	Côn g	Lương			Cô ng	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung CƯ	Tiền ăn DV				
57	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.186.000	29	7.192,0	7.620.874				1	199.462					49.300	7.869.636	414.900	77.800	51.900	78.700	55.000				678.300	7.191.336	
58	HL-00965	Vũ Thị Thúy	5.186.000	25	6.387,0	6.767.871				1	199.462					50.800	7.018.133	414.900	77.800	51.900	70.200	55.000				669.800	6.348.333	
59	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.186.000	24	6.238,0	6.609.985				1	199.462					51.600	6.861.047	414.900	77.800	51.900	68.600	55.000				668.200	6.192.847	
60	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.186.000	28	7.013,0	7.431.200				1	199.462					49.800	7.680.462	414.900	77.800	51.900	76.800	55.000				676.400	7.004.062	
61	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.186.000	27	6.765,0	7.168.412				1	199.462					49.800	7.417.674	414.900	77.800	51.900	74.200	55.000				673.800	6.743.874	
62	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.186.000	29	7.236,0	7.667.498				1	199.462					49.600	7.916.560	414.900	77.800	51.900	79.200	55.000				678.800	7.237.760	
63	HL-04139	Đào Thị Xuyên	5.186.000	27	6.511,0	6.899.266				1	199.462					47.900	7.146.628	414.900	77.800	51.900	71.500	55.000				671.100	6.475.528	
9	77	Tổ trạm quạt		90	20.700,0	21.603.461		5	997.308	3	588.886						23.189.655	1.225.000	229.700	153.200	231.900	165.000				2.004.800	21.184.855	
64	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.186.000	31	7.130,0	7.441.192		2	398.923	1	199.462						8.039.577	414.900	77.800	51.900	80.400	55.000				680.000	7.359.577	
65	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5.186.000	30	6.900,0	7.201.154		3	598.385	1	199.462						7.999.001	414.900	77.800	51.900	80.000	55.000				679.600	7.319.401	
66	HL-05300	Mai Như Hoàng	4.939.000	29	6.670,0	6.961.115				1	189.962						7.151.077	395.200	74.100	49.400	71.500	55.000				645.200	6.505.877	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		271	83.633,0	87.283.203		3	598.385	9	1.777.888	293.000	527.400				90.479.876	3.698.300	693.500	462.600	904.800	495.000	1.142.000		1.664.000	9.060.200	81.419.676	
67	HL-00482	Phạm Xuân Trường	4.939.000	31	8.960,0	9.351.063				1	189.962						9.541.025	395.200	74.100	49.400	95.400	55.000	374.000		650.000	1.693.100	7.847.925	
68	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	5.186.000	28	7.840,0	8.182.181				1	199.462						8.381.643	414.900	77.800	51.900	83.800	55.000				683.400	7.698.243	
69	HL-00755	Mạc Đình Sơn	5.186.000	31	12.473,0	13.017.390				1	199.462	293.000					13.509.852	414.900	77.800	51.900	135.100	55.000				734.700	12.775.152	
70	HL-00782	Hoàng Bá Huân	5.186.000	30	8.400,0	8.766.622				1	199.462						8.966.084	414.900	77.800	51.900	89.700	55.000				689.300	8.276.784	
71	HL-01078	Lê Thế Anh	5.186.000	29	8.359,0	8.723.833				1	199.462						8.923.295	414.900	77.800	51.900	89.200	55.000	229.000		572.000	1.489.800	7.433.495	
72	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	5.231.000	30	8.648,0	9.025.446				1	201.192		234.400				9.461.038	418.500	78.500	52.400	94.600	55.000	310.000			1.009.000	8.452.038	
73	HL-01591	Kiều Đức An	5.186.000	31	10.144,0	10.586.740		3	598.385	1	199.462		293.000				11.677.587	414.900	77.800	51.900	116.800	55.000	229.000		442.000	1.387.400	10.290.187	
74	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.186.000	30	8.785,0	9.168.426				1	199.462						9.367.888	414.900	77.800	51.900	93.700	55.000				693.300	8.674.588	
75	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	4.939.000	31	10.024,0	10.461.502				1	189.962						10.651.464	395.200	74.100	49.400	106.500	55.000				680.200	9.971.264	
11	83	Tổ VH nổi hơi		259	78.314,0	78.795.000		5	1.047.115	11	2.147.964	293.000	293.000				82.576.079	4.073.300	763.800	509.400	825.800	550.000	374.000			7.096.300	75.479.779	
76	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	5.186.000	31	8.721,0	8.774.564				1	199.462						8.974.026	414.900	77.800	51.900	89.700	55.000				689.300	8.284.726	
77	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	4.939.000	28	7.383,0	7.428.346				2	379.923		293.000				8.101.269	395.200	74.100	49.400	81.000	55.000				654.700	7.446.569	
78	HL-01271	Trịnh Văn Công	4.939.000	27	8.544,0	8.596.477				1	189.962						8.786.439	395.200	74.100	49.400	87.900	55.000				661.600	8.124.839	
79	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	4.939.000	27	8.484,0	8.536.108				1	189.962						8.726.070	395.200	74.100	49.400	87.300	55.000				661.000	8.065.070	
80	HL-01515	Trương Minh Hải	4.704.000	22	7.039,0	7.082.233				1	180.923						7.263.156	376.400	70.600	47.100	72.600	55.000				621.700	6.641.456	
81	HL-01597	Nguyễn Đức Cường	4.939.000	22	6.656,0	6.696.881				1	189.962						6.886.843	395.200	74.100	49.400	68.900	55.000				642.600	6.244.243	
82	HL-01865	Lương Văn Khiển	5.186.000	27	8.697,0	8.750.416				1	199.462						8.949.878	414.900	77.800	51.900	89.500	55.000				689.100	8.260.778	
83	HL-01899	Phạm Minh Hùng	5.445.000	26	8.338,0	8.389.212				1	209.423						8.598.635	435.700	81.700	54.500	86.000	55.000				712.900	7.885.735	
84	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.445.000	28	7.491,0	7.537.009		5	1.047.115	1	209.423						8.793.547	435.700	81.700	54.500	87.900	55.000				714.800	8.078.747	
85	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.186.000	21	6.961,0	7.003.754				1	199.462	293.000					7.496.216	414.900	77.800	51.900	75.000	55.000	374.000			1.048.600	6.447.616	
12	84	Tổ gia công cơ khí		436	147.588,0	149.177.490	6.946.789	21	4.202.846	18	3.643.159	293.000	293.000			104.100	164.660.384	7.116.900	1.334.600	890.200	1.646.600	935.000				11.923.300	152.737.084	
86	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	27	7.407,0	7.486.772	340.000			1	209.423					52.000	8.088.195	435.700	81.700	54.500	80.900	55.000				707.800	7.380.395	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn ĐĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
87	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	24	8.090,0	8.177.128	380.000	4	888.000	2	444.000		293.000				10.182.128	461.800	86.600	57.800	101.800	55.000				763.000	9.419.128	
88	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	5.834.000	27	10.990,0	11.108.360	536.789			1	224.385	293.000					12.162.534	466.800	87.600	58.400	121.600	55.000				789.400	11.373.134	
89	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.186.000	25	8.536,0	8.627.931	400.000	4	797.846	1	199.462						10.025.239	414.900	77.800	51.900	100.300	55.000				699.900	9.325.339	
90	HL-00653	Trần Thị Bé	4.939.000	26	7.153,0	7.230.036	340.000			1	189.962					52.100	7.812.098	395.200	74.100	49.400	78.100	55.000				651.800	7.160.298	
91	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.186.000	27	9.648,0	9.751.907	460.000			1	199.462						10.411.369	414.900	77.800	51.900	104.100	55.000				703.700	9.707.669	
92	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	5.186.000	24	7.971,0	8.056.846	360.000			1	199.462						8.616.308	414.900	77.800	51.900	86.200	55.000				685.800	7.930.508	
93	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	30	9.950,0	10.057.159	460.000			1	199.462						10.716.621	414.900	77.800	51.900	107.200	55.000				706.800	10.009.821	
94	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	22	7.400,0	7.479.696	340.000	5	997.308	1	199.462						9.016.466	414.900	77.800	51.900	90.200	55.000				689.800	8.326.666	
95	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.186.000	27	9.010,0	9.107.036	440.000			1	199.462						9.746.498	414.900	77.800	51.900	97.500	55.000				697.100	9.049.398	
96	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.186.000	26	8.840,0	8.935.205	420.000			1	199.462						9.554.667	414.900	77.800	51.900	95.500	55.000				695.100	8.859.567	
97	HL-01926	Trần Văn Thanh	4.704.000	27	9.640,0	9.743.821	450.000			1	180.923						10.374.744	376.400	70.600	47.100	103.700	55.000				652.800	9.721.944	
98	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.445.000	25	8.453,0	8.544.037	400.000			1	209.423						9.153.460	435.700	81.700	54.500	91.500	55.000				718.400	8.435.060	
99	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	29	9.950,0	10.057.159	460.000			1	199.462						10.716.621	414.900	77.800	51.900	107.200	55.000				706.800	10.009.821	
100	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.445.000	24	8.665,0	8.758.320	400.000			1	209.423						9.367.743	435.700	81.700	54.500	93.700	55.000				720.600	8.647.143	
101	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	4.939.000	29	10.005,0	10.112.752	480.000			1	189.962						10.782.714	395.200	74.100	49.400	107.800	55.000				681.500	10.101.214	
102	HL-05584	Hoàng Minh Nam	4.939.000	17	5.880,0	5.943.325	280.000	8	1.519.692	1	189.962						7.932.979	395.200	74.100	49.400	79.300	55.000				653.000	7.279.979	
13	86	Tổ sửa chữa điện		193	61.360,0	62.129.500	2.670.000			7	1.387.195	293.000				120.800	66.600.495	2.885.700	541.100	360.900	666.100	330.000	702.000	520.000	442.000	6.447.800	60.152.695	
103	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.445.000	27	9.670,0	9.791.269				1	209.423	293.000					10.293.692	435.700	81.700	54.500	102.900	55.000				729.800	9.563.892	
104	HL-00408	Cao Thị Tụ	5.186.000	29	9.308,0	9.424.729	663.000			1	199.462					60.900	10.348.091	414.900	77.800	51.900	103.500	55.000				703.100	9.644.991	
105	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.186.000	30	9.869,0	9.992.765	703.000			1	199.462						10.895.227	414.900	77.800	51.900	109.000	55.000	328.000	520.000		1.556.600	9.338.627	
106	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.186.000	28	8.847,0	8.957.948				1	199.462						9.157.410	414.900	77.800	51.900	91.600	55.000				691.200	8.466.210	
107	HL-01620	Hoàng Văn Huy	4.939.000	28	9.109,0	9.223.234	652.000			1	189.962						10.065.196	395.200	74.100	49.400	100.700	55.000	374.000		442.000	1.490.400	8.574.796	
108	HL-02282	Trương Thị Hường	5.186.000	29	9.152,0	9.266.773	652.000			1	199.462					59.900	10.178.135	414.900	77.800	51.900	101.800	55.000				701.400	9.476.735	
109	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	22	5.405,0	5.472.782				1	189.962						5.662.744	395.200	74.100	49.400	56.600					575.300	5.087.444	
Tổng cộng				2.942	823.148,0	838.668.150	9.616.789	91	17.750.539	111	22.088.148	1.758.000	1.406.400	2	1.000.000	1.691.100	893.979.126	45.071.600	8.453.100	5.638.200	8.940.200	5.940.000	3.985.000	520.000	2.886.000	81.434.100	812.545.026	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng